

**CHÍNH PHỦ**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2008/NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2008

**NGHỊ QUYẾT**

**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Hà Tĩnh**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;* *54/TTr-BTNMT ngày 11 tháng 12 năm 2007),*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh (Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Hà Tĩnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	602.650	100,00	602.650	100,00
1	Đất nông nghiệp	462.774	76,79	498.837	82,77
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	117.167	19,44	124.466	20,65

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	86.567		84.582	
	Trong đó: đất trồng lúa	65.256		59.430	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	30.600		39.884	
1.2	Đất lâm nghiệp	341.410	56,65	365.577	60,66
1.2.1	Đất rừng sản xuất	82.501		170.546	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	180.226		120.390	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	78.683		74.641	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3.575	0,59	8.084	1,34
1.4	Đất làm muối	445	0,07	446	0,07
1.5	Đất nông nghiệp khác	177	0,03	264	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	74.177	12,31	91.649	15,21
2.1	Đất ở	7.527	1,25	8.206	1,36
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	6.782		7.198	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	745		1.008	
2.2	Đất chuyên dùng	30.513	5,06	42.696	7,08
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	387		609	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.767		3.131	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.672		3.034	
2.2.2.2	Đất an ninh	95		97	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.292		10.076	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	126		4.772	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	606		2.437	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	898		1.990	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	662		878	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	26.067		28.880	
2.2.4.1	Đất giao thông	16.038		17.039	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	7.584		7.895	
2.2.4.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	96		148	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	297		449	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	113		309	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	874		992	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	802		917	
2.2.4.8	Đất chợ	91		137	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	130		222	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	42		772	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	302	0,05	352	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.793	0,80	4.959	0,82
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	30.976	5,14	35.300	5,86
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	67	0,01	137	0,02
3	Đất chưa sử dụng	65.699	10,90	12.164	2,02

09624266

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	10.104
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.062
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.691
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.040
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	371
1.2	Đất lâm nghiệp	3.011
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.788
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.223
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.307
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.367
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	940
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	29
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	27
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2

Thứ tự	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,6
4.1	Đất chuyên dùng	0,6
4.1.1	Đất có mục đích công cộng	0,6
4.1.2	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0
4.2	Đất phi nông nghiệp khác	0

### 3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất	Diện tích cần thu hồi giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	10.104
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.062
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.691
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.040
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	371
1.2	Đất lâm nghiệp	3.011
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.788
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.223
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	31
2	Đất phi nông nghiệp	821
2.1	Đất ở	71

Thứ tự	Loại đất	Diện tích cần thu hồi giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	65
2.1.2	Đất ở tại đô thị	6
2.2	Đất chuyên dùng	259
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	256
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	487
	Cộng	10.925

#### 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	46.166
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15.857
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	7.889
	Trong đó: đất trồng lúa	1.082
1.2	Đất lâm nghiệp	28.118
1.2.1	Đất rừng sản xuất	26.893
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.025
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	200
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.124

09624266

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1.4	Đất làm muối	50
1.5	Đất nông nghiệp khác	18
2	Đất phi nông nghiệp	7.369
2.1	Đất ở	107
2.1.1	Đất ở đô thị	93
2.1.2	Đất ở nông thôn	14
2.2	Đất chuyên dùng	4.688
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	36
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.194
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.472
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	986
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	107
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2.458
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	6
	<b>Cộng</b>	<b>53.535</b>

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xác lập ngày 04 tháng 10 năm 2007).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Hà Tĩnh với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu các loại đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	602.650	602.650	602.650	602.650	602.650	602.650
1	Đất nông nghiệp	462.774	464.613	469.268	474.625	479.130	498.837
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	117.167	117.388	117.860	117.802	117.186	124.466
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	86.567	86.431	86.281	85.351	83.902	84.582
	Trong đó: đất trồng lúa	65.256	64.969	64.433	63.572	62.147	59.430
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	30.600	30.956	31.579	32.451	33.284	39.884
1.2	Đất lâm nghiệp	341.410	342.891	346.788	351.789	356.197	365.577
1.2.1	Đất rừng sản xuất	82.501	87.530	97.525	112.717	129.119	170.546
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	180.226	177.178	171.279	161.438	150.487	120.390
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	78.683	78.183	77.983	77.633	76.591	74.641
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3.575	3.705	3.980	4.379	5.104	8.084
1.4	Đất làm muối	445	445	440	445	420	446
1.5	Đất nông nghiệp khác	177	185	200	211	223	264
2	Đất phi nông nghiệp	74.177	74.818	76.604	79.286	85.088	91.649
2.1	Đất ở	7.527	7.624	7.769	7.930	8.074	8.206
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	6.782	6.852	6.949	7.041	7.125	7.198
2.1.2	Đất ở tại đô thị	745	773	821	889	948	1.008



Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2	Đất chuyên dùng	30.513	31.031	32.552	34.519	36.751	42.696
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	387	388	393	398	403	609
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.767	1.767	1.900	2.018	2.239	3.131
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.672	1.672	1.803	1.921	2.142	3.034
2.2.2.2	Đất an ninh	95	95	97	97	97	97
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.292	2.592	3.455	4.649	6.190	10.076
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	126	289	823	1.555	2.538	4.772
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	606	623	754	942	1.182	2.437
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	898	1.003	1.163	1.388	1.668	1.990
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	662	677	715	764	802	878
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	26.067	26.283	26.805	27.453	27.920	28.880
2.2.4.1	Đất giao thông	16.038	16.167	16.327	16.494	16.557	17.039
2.2.4.2	Đất thủy lợi	7.584	7.628	7.707	7.771	7.801	7.895
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	96	99	106	116	127	148

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	297	302	334	367	410	449
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	113	114	134	180	225	309
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	874	878	904	939	959	992
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	802	806	844	898	965	917
2.2.4.8	Đất chợ	91	95	101	108	119	137
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	130	131	144	167	190	222
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	42	63	204	413	568	772
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	302	302	312	325	332	352
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.793	4.800	4.823	4.845	4.871	4.959
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	30.976	30.985	31.060	31.563	34.941	35.300
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	67	76	88	103	118	137
3	Đất chưa sử dụng	65.699	63.219	56.778	48.739	38.432	12.164

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	10.104	495	1.113	1.689	3.110	3.697
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.062	427	913	1.367	1.559	2.796
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.691	413	861	1.319	1.502	2.596
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.040	187	319	357	428	749
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	371	14	52	48	56	200
1.2	Đất lâm nghiệp	3.011	63	195	316	1.546	891
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.788	15	48	141	1.173	410
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.223	48	147	175	373	481
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	31	5	5	6	5	10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.307	105	180	190	410	2.422
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.367	90	155	155	350	1.617
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	940	15	25	35	60	805
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp	29	7	5	5	6	6

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	27	7	5	4	6	5
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	-	-	1	-	1
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,6	-	-	0,3	-	0,3
4.1	Đất chuyên dùng	0,6			0,3		0,3
4.1.1	Đất có mục đích công cộng	0,6	-	-	0,3	-	0,3
4.1.2	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0			0		0
4.2	Đất phi nông nghiệp khác	0			0		0

### 3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích cần thu hồi giai đoạn 2006 - 2010	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	10.104	495	1.113	1.689	3.110	3.697
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.062	427	913	1.367	1.559	2.796
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.691	413	861	1.319	1.502	2.596

Thứ tự	Loại đất	Diện tích cần thu hồi giai đoạn 2006 - 2010	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.040	187	319	357	428	749
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	371	14	52	48	56	200
1.2	Đất lâm nghiệp	3.011	63	195	316	1.546	891
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.788	15	48	141	1.173	410
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.223	48	147	175	373	481
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	31	5	5	6	5	10
2	Đất phi nông nghiệp	821	9	55	78	507	172
2.1	Đất ở	71	1	8	15	30	17
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	65	1	7	14	30	13
2.1.2	Đất ở tại đô thị	6	-	1	2	-	3
2.2	Đất chuyên dùng	259	7	8	11	183	50
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3	-	0	1	1	1
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	256	7	8	10	182	49
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4	-	-	2	-	2
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	487	1	39	50	294	103
	Cộng	10.925	504	1.168	1.768	3.617	3.868

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	46.166	2.334	5.768	7.047	7.614	23.403
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15.857	730	1.530	1.440	1.245	10.912
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.889	425	980	640	475	5.369
	Trong đó: đất trồng lúa	1.082	100	200	100	50	632
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.967	305	550	800	770	5.542
1.2	Đất lâm nghiệp	28.118	1.559	4.117	5.352	6.014	11.076
1.2.1	Đất rừng sản xuất	26.893	1.559	4.117	5.322	5.954	9.941
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.025	-	-	-	-	1.025
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	200	-	-	30	60	110
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.124	35	120	250	350	1.369
1.4	Đất làm muối	50	10	-	5	5	30
1.5	Đất nông nghiệp khác	18	-	1	-	-	17
2	Đất phi nông nghiệp	7.369	146	673	992	2.693	2.865
2.1	Đất ở	107	9	19	27	22	30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	93	9	19	25	21	19
2.1.2	Đất ở tại đô thị	14	-	-	2	2	11
2.2	Đất chuyên dùng	4.688	124	572	732	857	2.403

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	36	-	-	-	1	35
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.194	-	68	97	210	819
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.472	92	312	373	455	1.240
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	986	32	192	262	191	309
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	-	-	1	1	3
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	107	6	10	12	11	68
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2.458	6	71	220	1.801	360
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	6	1	1	1	1	2
	Cộng	53.535	2.480	6.441	8.039	10.306	26.269

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc

phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh

các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh trình Chính phủ xem xét quyết định.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng